

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) tại văn bản số 48/CVMT-E-LONG đề ngày 01 tháng 06 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH E-Long (Việt Nam), địa chỉ tại lô 31, cụm A3, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “*Nhà máy sản xuất Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) - Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa với quy mô 100.000.000 sản phẩm/năm tương đương 10.000 tấn sản phẩm/năm*” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ dự án

1.1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH E-Long (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 31, cụm A3, KCN Đồng Xoài III, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai (thuê nhà xưởng và các hạng mục/ công trình phụ trợ khác của Công ty TNHH Jaycee).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801184403, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2018, thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00001 ngày 19 tháng 9 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5418204170, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801184403.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm từ hạt nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 10.617,2 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: sản xuất các sản phẩm nhựa với quy mô 100.000.000 sản phẩm/năm tương đương 10.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: *Nguyên liệu hạt nhựa → Nạp liệu → Phối trộn → Ép, tạo hình → Làm nguội → Cắt bavia/hoàn thiện → In ấn logo → Gắn các phụ kiện → (1), (2):*

(1) *Dòng sản phẩm thường: → Kiểm tra → Thành phẩm.*

(2) *Dòng sản phẩm cao cấp: → Dán lớp bảo vệ (Keo, vải nhung) → Vệ sinh/Kiểm tra → Thành phẩm.*

** Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh sử dụng tại dự án là hạt nhựa sạch, đã qua sơ chế, là sản phẩm hạt nhựa do Công ty sản xuất tại KCN Nam Đồng Phú; dự án không thực hiện tái chế sản phẩm hỏng, không đạt yêu cầu.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH E-Long (Việt Nam):

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bình Phước;
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước;
- Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Hoàng Hữu Vũ

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý phải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài III, được thoát vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Jaycee), sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường (theo thỏa thuận cho thuê xưởng giữa chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 2,4 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 5 ngăn (tổng thể tích 20 m³) được dẫn ra 01 hố ga riêng đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

Nguồn số 2: Nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh khoảng 3 m³/6 tháng được lắng cặn qua 02 bồn lắng (kích thước: 4,0m x 0,5m), sau đó được dẫn ra 01 hố ga riêng trong khuôn viên dự án và thoát vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

- Vị trí đầu nối nước thải của dự án ra hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê xưởng, có tọa độ: X= 1272975.42, Y = 404210.50 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 02 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 20 m³.
- 02 bồn lắng, kích thước mỗi bồn: 4,0 x 0,5m.
- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → Bồn lắng → Hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã được xây dựng, lắp đặt.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đồng Xoài III theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thoát nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 1 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp;
- Nguồn số 02: Bụi từ thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 2 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp;
- Nguồn số 03: Bụi từ thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 3 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp;
- Nguồn số 04: Bụi từ thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 4 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp;
- Nguồn số 5: khí thải phát sinh từ vận hành thiết bị gia nhiệt số 1, công suất 12.000 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu viên nén biomass).
- Nguồn số 6: khí thải phát sinh từ vận hành thiết bị gia nhiệt số 2, công suất 12.000 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu viên nén biomass)
- Nguồn số 7: khí thải phát sinh từ vận hành thiết bị gia nhiệt số 3, công suất 12.000 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu viên nén biomass)
- Nguồn số 8: khí thải phát sinh từ vận hành thiết bị gia nhiệt số 4, công suất 12.000 kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu viên nén biomass)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải 1, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 01, 02, 05 và 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1272928.23; Y = 403569.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải 2, công suất 18.000 m³/giờ (nguồn số 03, 04, 07 và 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1209291; Y = 403567.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 36.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường

qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tối hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1, 2					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần (theo đề xuất của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
6	Nhiệt độ	°C			
7	O ₂	%			

Ghi chú: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Dòng thải số 01: Bụi từ công đoạn vệ sinh sản phẩm của thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 1, số 2 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp (nguồn thải số 1 và 2); bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị gia nhiệt 1 và 2 (nguồn thải số 5 và 6) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1 thông qua 4 chụp hút nối liền với kích thước 0,8 x 0,5 m từ khu vực vệ sinh sản phẩm và thiết bị gia nhiệt; tổng chiều dài hệ thống thu gom 25 m với đường ống Ø250, 400mm; thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 18.000 m³/giờ; khí thải sau xử lý được phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính Ø400mm có chiều cao 10,5m so với mặt đất.

- Dòng thải số 02: Bụi từ công đoạn vệ sinh sản phẩm của thiết bị phun vệ sinh sản phẩm số 3, số 4 tại dây chuyền sản xuất sản phẩm cao cấp (nguồn số 3 và 4); bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị gia nhiệt 3 và 4 (nguồn thải số 7 và 8) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2 thông qua 4 chụp hút nối liền với kích thước 0,8 x 0,5 m từ thiết bị gia nhiệt; tổng chiều dài hệ thống thu gom 25m với đường ống Ø 250, 400mm; thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất 18.000 m³/giờ; khí thải sau xử lý được phát tán ra môi trường qua ống thải đường kính Ø400 mm có chiều cao 10,5 m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải số 1 và số 2 có quy trình, công nghệ, công suất tương tự nhau:

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 01 đối với nguồn số 01, 02, 05 và 06, tương ứng với dòng khí thải số 01.

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 02 đối với nguồn số 03, 04, 07 và 08, tương ứng với dòng khí thải số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hệ thống xử lý số 01:

+ Bụi (nguồn số 01 và 02) → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → (1)

+ Bụi và khí thải (nguồn số 05 và 06) → Đường ống thu gom → (2)

(1) + (2) → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

Hệ thống xử lý số 02:

+ Bụi (nguồn số 03 và 04) → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → (1)

+ Bụi và khí thải (nguồn số 07 và 08) → Đường ống thu gom → (2)

(1) + (2) → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc, nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền sản xuất vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (sau khi hoàn tất việc lắp đặt máy móc thiết bị, dự kiến bắt đầu từ tháng 9 năm 2026)

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải 1, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải 2, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban quản lý

các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn định hình.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn in.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn làm móc.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn dán keo.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn gia nhiệt.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ công đoạn vệ sinh, đóng gói.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải 01.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải 02.

2. Tiếng ồn:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

3. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Ắc quy, chì thải	Rắn	3	19 06 01	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (dầu nhớt thải)	Lỏng	20	17 02 04	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06	NH
Tổng cộng			33		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	60	TT-R
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với loại trên	08 02 08	6	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	200	TT-R
4	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên (Phế liệu nhựa, bavia thải tại dự án)	19 03 03	33.500	TT-R

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống nước mưa)	12 06 13	50	TT
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 12	120	TT
7	Tro bay, xỉ, bụi lò gia nhiệt khác với các loại trên (tro đốt từ lò sấy và bụi thu gom từ HTXL Cyclone)	04 02 06	3.000	TT
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải khác với các loại trên (Cặn lắng xả thải của HTXLKT, lõi lọc bụi từ HTXLKT)	18 02 02	200	TT
9	Bụi nhung thải (Không thể tái sử dụng)	-	15	Rắn
10	Kẹp móc thải	-	60	Rắn
TỔNG CỘNG			37.211	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	15,0
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	5,0
3	Chất thải rắn còn lại	7,0
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		27,0

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) (mực in dùng trong in ấn logo)	Rắn	10	08 02 04	KS
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay dính	Rắn	10	18 02 01	KS

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
	dầu mỡ, thành phần nguy hại)				
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra CTNH) thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	80	18 01 01	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 03	KS
	Tổng cộng		300		

Ghi chú: Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa, can, phuy có nắp đậy.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 15 m²

- Thiết bị, cấu tạo: Kho chứa được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho lưu chứa được dán nhãn, có lắp đặt biển theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã

được phê duyệt, mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho lưu chứa được dán nhãn, có lắp đặt biển theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công

ty TNHH Jaycee, Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty TNHH Jaycee, Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Bình Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật

hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

9. Hồ sơ được cấp Giấy phép môi trường theo quy định chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**